

BẢO ĐẢM AN NINH TÀI CHÍNH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TRUNG QUỐC QUỐC TẾ HÓA ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ VÀ BIẾN ĐỘNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

VÕ TRÍ THÀNH, LÊ XUÂN SANG

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

Trong một thập niên lại đây, Trung Quốc đã trỗi dậy một cách mạnh mẽ và trở thành một siêu cường quốc kinh tế - quân sự trên thế giới. Cùng với sự trỗi dậy về kinh tế - quân sự, nước này cũng đã có nhiều nỗ lực để thực hiện chiến lược quốc tế hóa (QTH) đồng Nhân dân tệ (NDT) của mình. Đến nay, mức độ QTH của đồng NDT tuy chưa cao về tỷ trọng và độ bao phủ trong các giao dịch của khu vực tư nhân và chính phủ toàn cầu, song đạt tốc độ rất nhanh, hiếm có trong vài ba năm gần đây.

Để đảm bảo an ninh tài chính (ANTC) trong dài hạn, Việt Nam cần xây dựng được hệ thống đối sách phù hợp và hiệu quả. Các chính sách cần hướng tới chủ động tăng tác động tích cực, giảm tác động tiêu cực của việc sử dụng NDT ngày càng phổ biến hơn trong tương lai, xử lý hiệu quả các yếu kém trong quan hệ kinh tế giữa hai nước và trong cấu trúc nội tại nền kinh tế Việt Nam, đồng thời, xây dựng hệ thống chính sách bảo đảm hệ thống tài chính Việt Nam phát triển lành mạnh, hiệu quả.

Từ khóa: quốc tế hóa tiền tệ, Nhân dân tệ, ổn tài chính, an ninh tài chính, cơ cấu kinh tế.

ENSURING THE VIETNAM FINANCIAL SECURITY IN THE CONTEXT OF THE CHINESE RENMINBI INTERNATIONALIZATION AND THE WORLD FINANCIAL FLUCTUATION

Summary

In a recent decade, China has been emerged as a world superpower country in terms of economic and military. In conjunction with the power emergence, China has put a myriad of efforts in promoting the usage of Renminbi as a regional and international currency. To date, Renminbi internationalization is still limited in the depth and coverage; it has, however, experienced a phenomenal growth in the recent 2010s.

In order to sustain financial stability in long term, it is crucial for Vietnam to formulate a set of appropriate, effective policy measures. Key directions are to proactively seize positive impacts, mitigate negative impacts of the increasing Renminbi internationalization, resolve properly the structure weaknesses, and also put more efforts in developing an efficient and sound financial market in Vietnam in the coming years.

Keywords: currency internationalization, renminbi, financial stability, financial security, economic structure.

Một đồng tiền được coi là được QTH khi nó được sử dụng rộng rãi bởi các chính phủ và khu vực tư nhân (cả người định cư và không định cư) ở cả trong và ngoài nước, giữa các nước khác với nhau với đầy đủ 3 chức năng cơ bản của một đồng tiền, cụ thể là (1) phương tiện cất trữ giá trị, (2) phương tiện trao đổi/thanh toán, và (3) đơn vị hạch toán trong các giao dịch quốc tế.

Trung Quốc bắt đầu QTH đồng NDT từ 2002, song xác định “trong nguy (hiểm) có cơ (hội)” nên vào chính đỉnh điểm khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008-2009) đã chủ động thúc đẩy rất mạnh chiến lược của mình, nhờ đó, đạt được nhiều thành tựu ấn tượng trong thời gian ngắn. Một cách ngắn

gọn, chiến lược QTH đồng NDT của Trung Quốc có những nét đặc trưng sau:

- Nhà nước chủ động, có quyết tâm lớn, bền bỉ trong thúc đẩy và có lộ trình cụ thể cho quá trình QTH đồng NDT trên thực tế (tuy nhiên, gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng, Trung Quốc công khai cho rằng, quá trình này nên được thúc đẩy bởi thị trường).

- Dùng Hồng Kông làm thí điểm, bàn đạp/cửa ngõ để thúc đẩy QTH đồng NDT nói riêng và tự do hóa tài chính ra bên ngoài nói chung.

- Thông qua các trung tâm tài chính quốc tế như Hồng Kông, Luân Đôn, Xingapo, Matxcova và trung tâm tài chính trong nước (Thượng Hải) để mở rộng giao dịch tiền tệ, tạo sức lan tỏa mạnh và rộng lớn.

- Đầu tiên thúc đẩy thanh toán tiền NDT vào các nước láng giềng, đặc biệt là Mông Cổ, Nga, Lào; sau đó mở rộng dần, theo hướng trước hết là láng giềng, sau khu vực hóa và cuối cùng là toàn cầu hóa.

- Đối với các nước ở cách xa, thúc đẩy QTH đồng NDT theo nhiều cách khác nhau, chú trọng thông qua các nước “đại diện”, là “điểm trung chuyển” (như Kazaxtan, Belarus, Argentina, Aixelen, Negeria...).

Tác động của QTH đồng NDT và khủng hoảng tài chính toàn cầu đối với ANTC Việt Nam

Tác động của QTH đồng NDT

Tình hình sử dụng NDT trong các giao dịch kinh tế giữa Việt Nam - Trung Quốc. Nhìn chung, mức độ sử dụng đồng NDT trong các thanh toán thương mại giữa Việt Nam - Trung Quốc còn rất hạn chế so với các nước có biên giới với Trung Quốc và trong khu vực Đông, Đông Nam Á. Trong thương mại mậu dịch (chính thức), hầu hết các doanh nghiệp hai nước sử dụng đồng USD. Đồng NDT được sử dụng nhiều hơn trong các giao dịch thương mại biên mậu. Tuy vậy, một xu hướng đáng lưu ý là thanh toán bằng NDT tuy tăng nhẹ về giá trị tuyệt đối song vẫn còn chiếm tỷ trọng khá nhỏ và đang có xu hướng giảm dần. Cụ thể, thanh toán biên mậu bằng NDT (bảng 1) chiếm 11,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2008, giảm dần xuống còn 8,6% năm 2010, và chỉ còn 6,2% năm 2012, chỉ chiếm giá trị tương đương 1,1% tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước.

Bảng 1: tình hình thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2008-2012

Năm	Doanh số thanh toán bằng NDT (quy đổi triệu USD)			Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với Trung Quốc (USD)	Tỷ trọng thanh toán bằng NDT/tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (%)
	XK	NK	Tổng		
2008	1539,8	1038	2577,8	21659	11,8
2009	1162	533,87	1695,87	20715	8,2
2010	1935,6	431,44	2367,13	27328	8,6
2011	2496,1	758,44	3254,51	35719	9,1
2012	1933,4	645,25	2578,64	41174	6,2

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Hải quan (tính toán của Mai Thanh Quế, 2013).

Trong cơ cấu vay nước ngoài của Việt Nam, tỷ trọng vay nợ từ Trung Quốc bằng NDT nói riêng và vay nợ Trung Quốc nói chung còn khá khiêm tốn trong tổng vay nợ nước ngoài. Nhìn chung, các nguồn vốn vay từ Trung Quốc có thể là rất tiềm năng. Lâu nay, Trung Quốc chào mời Việt Nam các khoản vay NDT, thông thường đi kèm với các dự án đầu tư. Tuy nhiên, việc đáp ứng những đề nghị này còn hạn chế có phần do NDT chưa được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam. Hiện chưa có thống kê có hệ thống, cập nhật và nhất quán về vay nợ Trung Quốc bằng NDT. Chỉ một số ít vay ODA là thực hiện bằng NDT (ví dụ, Dự án sản xuất khuôn mẫu và trục in nhựa của Tổng công ty Nhựa Việt Nam vay tín dụng ưu đãi của Chính phủ Trung Quốc trị giá 50 triệu NDT). Các khoản vay nợ Trung Quốc chủ yếu là thanh toán bằng USD.

Lưu ý là nợ nước ngoài từ Trung Quốc của Việt Nam tuy không lớn, song xu hướng ngày càng tăng, lên tới 1.398 triệu USD năm 2009 so với mức 135 triệu USD năm 2005. Trước đây, nhất là năm 2005, 2006, đa phần các khoản vay nợ Trung Quốc là các khoản tín dụng thương mại (nhập hàng trả chậm) đối với các mặt hàng như máy móc, linh kiện điện tử, vật liệu xây dựng; tuy vậy, từ 2007 đến 2009, giá trị vay nợ thông qua con đường Chính phủ ngày càng tăng, chiếm tới 52,4% và 74,32% tổng nợ Trung Quốc của Việt Nam tương ứng các năm 2005 và năm 2009. Các khoản vay nợ (ODA và vay thương mại) của Việt Nam từ Trung Quốc chủ yếu nằm ở các dự án tổng thầu EPC (tư vấn, thiết kế - cung cấp thiết bị - xây lắp, vận hành). Tổng nợ lũy kế trong giai đoạn 2005-2009 từ Trung Quốc là tương đương 3,028 tỷ USD, chiếm gần 8,2% tổng nợ nước ngoài của Việt Nam năm 2009 (37 tỷ USD). Xét về giá trị và tỷ trọng thì

vay nợ Trung Quốc không lớn, tuy nhiên, mức độ rủi ro đối với ANTC Việt Nam từ khoản nợ này không nhỏ tương ứng.

Khác với 23 nước trong khu vực và thế giới, đến nay, Việt Nam vẫn chưa ký với Trung Quốc Hiệp định về hoán đổi tiền tệ (HĐTT) song phương giữa 2 nước mà vẫn đang trong quá trình chuẩn bị và thương thảo.

Xét theo phạm vi lãnh thổ, đồng NDT đến nay chỉ được giao dịch chủ yếu ở các chợ sát biên giới với Trung Quốc; còn tại các địa điểm khác, ngay cả tại các chợ huyện lỵ của các tỉnh biên giới và cộng đồng Hoa kiều thì hầu như không có giao dịch bằng NDT.

Tác động đối với ANTC Việt Nam. Nói chung, việc sử dụng NDT hiện nay chủ yếu mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp Việt Nam dưới dạng giảm các chi phí có liên quan đến chuyển đổi sang đồng tiền thứ 3 trong thanh toán quốc tế. Do mức độ tự do hóa tài chính (nhất là các giao dịch trên cán cân vốn) giữa 2 nước còn hạn chế, nên những rủi ro có thể từ quá trình QTH đồng tiền sâu rộng hơn, như kinh nghiệm một số nước đã chỉ ra, là chưa có. Tuy vậy, khi NDT được sử dụng rộng rãi hơn ở Việt Nam, những lợi ích có thể tăng lên và rủi ro giảm đi nếu có đối sách phù hợp, hữu hiệu,

Lưu ý là rủi ro mất ANTC lớn nhất của Việt Nam hiện nay không đến từ việc sử dụng NDT mà đến từ chính những khía cạnh tiêu cực từ quan hệ kinh tế giữa 2 nước. Trước hết là sự phụ thuộc tương đối lớn trong quan hệ thương mại của Việt Nam với Trung Quốc. Lưu ý là Việt Nam có thâm hụt nhẹ trong thương mại biên mậu (chủ yếu hàng nông - lâm - thủy sản và hàng nguyên liệu thô, khai khoáng), thặng dư thương mại ngày càng tăng từ 2009 với Khu hành chính đặc biệt Hồng Kông (chủ yếu xuất siêu lên tới gần 3 tỷ USD năm 2013 hàng điện tử từ khối FDI) và thâm hụt ngày càng tăng trong thương mại chính ngạch. Từ năm 2001, Việt Nam bắt đầu nhập siêu với giá trị ngày càng tăng, từ nhập siêu 189 triệu USD đến gần 23,7 tỷ năm 2013, đưa tổng nhập siêu từ khi 2 nước bình thường hóa quan hệ đến năm 2013 lên đến gần 107 tỷ USD. Thậm chí, ngay cả khi Việt Nam xuất siêu với thế giới (năm 2012, 2013) thì vẫn nhập siêu với Trung Quốc.

Như vậy, giữa hai nước vừa có nét quan hệ Nam - Nam (các nước đang phát triển với nhau, trong thương mại biên mậu), Nam - Bắc (nước đang phát triển với phát triển, trong thương mại chính ngạch Việt Nam và Trung Quốc đại lục) và khó xác định (trong quan hệ thương mại với Hồng Kông). Các rủi ro trực

tiếp đối với thương mại và gián tiếp đối với ANTC trong thương mại biên mậu đó là tính bất định, cố tình gây bị động cho doanh nghiệp Việt Nam trong chính sách biên mậu của Trung Quốc, gây những thiệt hại không đáng có cho doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Rủi ro từ thương mại chính ngạch đó là nhập siêu, có phần do nhập khẩu một số mặt hàng gây ô nhiễm môi trường, nguy hại cho sức khỏe, tiêu hao năng lượng lớn và công nghệ lạc hậu (rác thải công nghệ). Lưu ý là một số nhóm mặt hàng nhập khẩu có công nghệ trung bình (phù hợp với năng lực tài chính doanh nghiệp Việt Nam, chu kỳ sản phẩm và chu kỳ công nghệ) sau đó lại được xuất khẩu sang các nước phát triển, tạo ra xuất siêu với các nước này.

Rủi ro khác đến từ việc vay nợ (ODA và vay thương mại) của Việt Nam từ Trung Quốc chủ yếu nằm ở các dự án tổng thầu EPC (tư vấn, thiết kế - cung cấp thiết bị - xây lắp). Theo số liệu của Ủy ban Tài chính và Ngân sách Quốc hội, tính đến năm 2010, có đến 90% các dự án tổng thầu EPC của Việt Nam do nhà thầu Trung Quốc đảm nhiệm, trong đó chủ yếu là nhiệt điện, giao thông, dầu khí, hóa chất, điện, dệt kim. Nhìn chung, phần lớn các dự án do các doanh nghiệp Trung Quốc thực hiện chậm tiến độ, đội vốn và có hiệu quả kinh tế dài hạn không cao (tỷ lệ nội địa thấp, hầu như không sử dụng hàng sản xuất và lao động trong nước), qua đó, gây thâm hụt thương mại lớn, kể cả cán cân vãng lai, tăng gánh nợ, thâm hụt ngân sách nhà nước cho Việt Nam. Tuy nhiên, một vài dự án do các công ty thầu chính đến từ Hàn Quốc (Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai), Hoa Kỳ (Nhiệt điện Mông Dương 2) làm thầu chính cũng gây nên tình trạng chậm tiến độ và phải tăng vốn. Điều này cũng đặt ra yêu cầu cải cách hệ thống quy hoạch, giám sát các dự án xây dựng Việt Nam.

Tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu

Nhìn chung, tác động của khủng hoảng toàn cầu từ năm 2008 lên ANTC Việt Nam là không lớn và chủ yếu là gián tiếp. Những bất ổn vĩ mô và suy giảm tăng trưởng trong giai đoạn hậu khủng hoảng đến nay chủ yếu do những yếu kém về mặt cơ cấu của nền kinh tế trong nước. Các tác động đối với các chỉ số ANTC có thể tóm lược như sau:

Đối với tăng trưởng GDP, đánh giá tác động ròn của khủng hoảng và suy thoái toàn cầu đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam là thực sự khó khăn. Nhìn chung, mức tăng trưởng thấp hơn trước đó là tổng hòa của các tác động bất lợi từ bên ngoài và từ chính sách, các yếu kém kinh tế trong nước. Hai động lực tăng trưởng của GDP Việt Nam là xuất khẩu và khu

vực FDI chỉ giảm nhẹ trong năm 2009, sau đó tăng rất đáng kể. Xuất khẩu một số hàng công nghiệp chế biến của Việt Nam một mặt chịu tác động tiêu cực do cầu bên ngoài co lại, tuy vậy, một số mặt hàng dệt may, giày dép, nông - thủy sản (lương thực, thực phẩm) có giá trị xuất khẩu hầu như không giảm do là hàng thiết yếu hàng ngày và có mức giá trở nên “phù hợp” với người dân tại các nước giai đoạn suy thoái; trong khi đó, xuất khẩu các mặt hàng nguyên liệu thô, sơ chế sang Trung Quốc lại tăng mạnh. Giá trị FDI đăng ký và thực hiện cũng hầu như liên tục tăng mạnh sau khủng hoảng đến nay, chủ yếu do môi trường đầu tư khá cởi mở, đặc biệt, có tương đối nhiều (so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới) ưu đãi và kẽ hở trong khung pháp lý về đầu tư ở Việt Nam, đồng thời song trùng với xu hướng phân tán rủi ro đầu tư của nhiều nước khiến Việt Nam vẫn hấp dẫn và hấp dẫn hơn nhiều nước phát triển và đang phát triển. Ngược lại, chính sách thắt chặt tiền tệ, cắt giảm đầu tư, nhất là đầu tư công là nguyên nhân quan trọng làm giảm tăng trưởng. Tuy nhiên, cần có đánh giá chuyên sâu hơn về tác động ròng của khủng hoảng và chính sách trong nước đối với tăng trưởng GDP Việt Nam từ trước và sau khủng hoảng đến nay.

Khủng hoảng tài chính gần đây có tác động đối với *lạm phát* ở Việt Nam (qua hàng nhập khẩu), song nhân tố quyết định lạm phát cao vẫn chủ yếu là các yếu tố yếu kém trong nước, như: (i) mở rộng quá mức chính sách tiền tệ (nhất là tín dụng) và chi tiêu tài khóa (đầu tư công) trong điều kiện hiệu quả đầu tư thấp và trong phối kết hợp 2 chính sách này; (ii) năng lực hạn chế trong cạnh tranh, năng suất và hấp thụ các nguồn vốn của nền kinh tế; (iii) hệ thống phân phối hàng hóa yếu kém, kỳ vọng lạm phát. Những yếu tố đôi khi bị “kích hoạt” bởi các phản hồi chính sách, kể cả kích cầu chưa thực sự phù hợp, hiệu quả.

Khủng hoảng tài chính và suy thoái có tác động gián tiếp tới *nợ công* thông qua việc khiến nhiều doanh nghiệp nhà nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước được bảo lãnh gặp khó khăn và thua lỗ, làm gia tăng gánh nợ. Bên cạnh đó, xét trong ngắn hạn, việc thắt chặt tiền tệ - đầu tư công trong bối cảnh các doanh nghiệp nhà nước vốn được “cứng chiêu” cũng khiến các doanh nghiệp này và chính quyền địa phương khó khăn hơn và gia tăng gánh nợ. Dẫu vậy, khủng hoảng và thắt chặt đầu tư cũng là dịp để chính quyền các cấp “suy xét lại” cách thức, hành vi đầu tư và phân bổ nguồn vốn hiệu quả hơn.

Khủng hoảng toàn cầu làm giảm thu ngân sách nhà nước chủ yếu là làm giá dầu giảm, song mức bội

chi ngân sách nhà nước lớn chủ yếu là do chi ngân sách có quy mô lớn (trung bình tương đương 28% GDP giai đoạn 2006-2012) và liên tục tăng, kỷ luật tài khóa lỏng lẻo.

Nợ xấu ở Việt Nam không chịu tác động nhiều, trực tiếp từ biến động tài chính toàn cầu mà chủ yếu đến từ yếu tố trong nước. Những yếu tố chu kỳ kinh doanh, mức giá toàn cầu đã tác động lên lạm phát của Việt Nam. Tuy vậy, lạm phát trong nước lại chịu tác động của nhiều yếu tố trong nước hơn. Hai đợt lạm phát vừa qua (2008, 2011) đã khiến Việt Nam phải thắt chặt đột ngột tín dụng, đầu tư và dẫn tới suy giảm kinh tế, khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm và một hậu quả là nợ xấu tăng. Một hậu quả của thắt chặt tiền tệ là sự “xì hơi bong bóng” bất động sản, là nhân tố quan trọng gây nên nợ xấu tăng. Kèm theo đó, sự lao dốc của thị trường chứng khoán đã khiến những nỗ lực “thoát hàng” và huy động vốn khi tín dụng ngân hàng bị thắt chặt đột ngột càng trở nên khó khăn.

Định hướng giải pháp chính sách chủ yếu

Các giải pháp chính sách nhằm ứng phó với hậu quả tiêu cực từ quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc đối với ANTC và ứng phó với tác động của quá trình QTH đồng NDT, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chủ yếu tập trung vào các nhóm giải pháp được nêu dưới đây. Các giải pháp chi tiết phát triển thị trường tài chính lành mạnh, hiệu quả và xử lý các yếu tố kém cố hữu của nền kinh tế, do nhiều nguyên nhân, không được đề xuất trong bài viết này.

Đẩy mạnh đàm phán, tham gia các hiệp định thương mại tự do khu vực và thế giới

Tích cực tham gia đàm phán các hiệp định thương mại tự do (nhất là TPP và với EU), chú trọng hiệu quả của việc đàm phán, ký kết; qua đó thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế của đất nước (nhất là xuất khẩu), giúp phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ (đặc biệt là đối với đầu vào ngành da giày, dệt may). Ngoài ra, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do còn giúp tăng xuất khẩu vào các thị trường phát triển (nhất là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản), đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, giảm sự phụ thuộc quá mức vào thị trường Trung Quốc.

Đặc biệt, ngoài lợi ích cải thiện cán cân thương mại, tham gia TPP giúp nâng cao kỷ luật về bao cấp doanh nghiệp nhà nước, ngân sách, mua sắm của chính phủ, công khai minh bạch và nâng cao các chuẩn mực về quản lý nhà nước và cạnh tranh khác. Đây là những nhân tố quan trọng giúp nâng

cao một cách trực tiếp và gián tiếp các biến số ANTC (nhất là thâm hụt ngân sách nhà nước, nợ công) của Việt Nam cả trong ngắn, trung và dài hạn. Tuy nhiên, không nên quá “tô hồng” các lợi ích từ việc tham gia các khu vực tự do thương mại (nhất là TPP), mà cần nhận diện đúng thách thức, thời cơ, rủi ro có thể để qua đó xây dựng được hệ thống đối sách, kể cả trong quá trình đàm phán một cách phù hợp, hữu hiệu.

Thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá ổn định và vào sâu trong thị trường nội địa Trung Quốc

Việt Nam cần chú trọng xuất khẩu vào thị trường nội địa Trung Quốc, nhất là các tỉnh sâu trong đại lục để khai thác các thị trường rộng lớn hơn, đa dạng hơn, thay vì chủ yếu với các tỉnh giáp biên giới Việt Nam hiện nay. Xây dựng các đề án/giải pháp chính sách xuất khẩu sang Trung Quốc một cách tổng thể và dài hạn, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường cũng như nắm bắt nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của Trung Quốc, những chính sách, phương hướng của phía Trung Quốc trong thực hiện hoạt động kinh tế đối ngoại.

Nâng cao hơn nữa vai trò của chính quyền địa phương, các hiệp hội, thương vụ Việt Nam tại Trung Quốc và các hội chợ triển lãm trong công tác liên kết các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, tìm kiếm thị trường để hạn chế sức ép từ phía Trung Quốc hoặc bị động trong quan hệ thương mại song phương. Đặc biệt, *nghiên cứu xây dựng hệ thống bảo quản hàng nông sản tại khu vực cửa khẩu để đảm bảo chất lượng hàng nông sản trong điều kiện chờ đợi xuất khẩu tại các cửa khẩu với Trung Quốc, tránh hàng hóa bị hỏng, bị Trung Quốc ép giá.*

Tăng cường thỏa thuận hợp tác về thương mại thông qua các Hiệp định khung giữa hai nước, để qua đó giúp các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam không bị chèn ép trong quan hệ song phương. Điều này không chỉ có lợi cho các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu, mà còn giúp mở rộng quan hệ chính ngạch, qua đó giúp mở rộng thanh toán qua ngân hàng, bảo vệ hữu hiệu quyền lợi của mình khi có tranh chấp và kiện tụng quốc tế.

Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hợp tác thương mại với Trung Quốc: rà soát lại những hiệp định đã ký kết giữa hai nước để có những điều chỉnh phù hợp với các cam kết quốc tế và theo hướng tạo cơ chế mở hơn nữa trong mỗi hoạt động thương mại trên các hành lang; hoàn thiện chính sách thuế, tạo môi trường thuận lợi cho thương mại và đầu tư song phương, như áp dụng chính sách ưu đãi tài chính đối với vùng kinh tế cửa khẩu; cải thiện

hệ thống thanh toán, tăng cường sự phối hợp trao đổi định kỳ giữa các biện pháp quản lý và giám sát buôn bán qua biên giới.

Cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân Việt Nam về tính pháp lý và thông lệ của Trung Quốc, quốc tế khi giao dịch thương mại, kinh doanh với các doanh nghiệp, tiểu thương Trung Quốc để đảm bảo tài sản, lợi ích kinh tế của mình một cách bền vững, bảo đảm quyền lợi pháp lý khi có tranh chấp. Cung cấp thông tin về các chính sách thương mại (đặc biệt là thương mại biên mậu), đầu tư của Trung Quốc để các doanh nghiệp trong nước chủ động, bảo đảm tính pháp lý trong ký kết, giao dịch thương mại, kinh doanh với đối tác Trung Quốc.

Tăng cường điều tra, khảo sát nghiên cứu thị trường Trung Quốc, qua đó, lựa chọn những mặt hàng, sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh, từ đó nghiên cứu các giải pháp đầu tư kỹ thuật công nghệ để tạo ra lợi thế so sánh, thị trường ngách với Trung Quốc trên quan điểm là mở rộng phát triển hành lang, lĩnh vực, sản phẩm có tính bổ sung cho nhau giữa hai nước.

Đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, đầu tư nhằm giảm rủi ro và giảm phụ thuộc quá mức về kinh tế vào Trung Quốc

Để giảm thiểu rủi ro, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc, Việt Nam cần có chiến lược đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu và đầu tư. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh phụ thuộc nặng nề vào Trung Quốc và căng thẳng leo thang giữa Trung Quốc với Việt Nam và các nước trong khu vực; đòi hỏi sự đồng thuận tham gia của các nhà quản lý, hoạch định chính sách và doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Việt Nam đang đứng trước những yêu cầu, thách thức mới trong việc duy trì quan hệ thương mại, đầu tư ổn định với Trung Quốc, đồng thời, phải hạn chế sự phụ thuộc quá lớn vào thị trường này, nhất là trong bối cảnh mới. Để giảm phụ thuộc quá lớn trong xuất nhập khẩu, đầu tư từ Trung Quốc, cần tích cực tham gia đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do, cụ thể là FTA với EU, tham gia Liên minh thuế quan Nga - Belarus - Kazaxtan, TPP và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện vùng (RCEP). Tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do đầy triển vọng nêu trên có thể là một cách thức hữu hiệu nhằm đạt được mục tiêu này. Tham gia các hiệp ước này, Việt Nam sẽ có cơ hội nhập khẩu từ Hoa Kỳ, từ EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Niu Di lân, Nga... và các nền kinh tế khác trong khu vực ngoài Trung Quốc những máy móc, thiết bị, dịch vụ, nguyên liệu đầu vào, hàng tiêu dùng với giá rẻ hơn trước và ít rủi ro hơn về ô nhiễm,

độc hại và ít bị trục lợi hay tham nhũng, qua đó giúp thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ trong một số lĩnh vực trọng điểm của kinh tế Việt Nam.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống các giải pháp thanh toán tài chính - tiền tệ giữa 2 nước

Trước hết, nghiên cứu xúc tiến ký kết Hiệp ước hoán đổi tiền tệ (HĐTT) có giới hạn với Trung Quốc. Việc ký kết hiệp định HĐTT là xu thế khá thịnh hành gần đây trong bối cảnh hội nhập thương mại - tài chính và Việt Nam đã tham gia Sáng kiến Chiêng Mai (CMI). Ngoài ra, các lợi ích có thể trong tương lai như đã nêu (giảm chi phí giao dịch ngoại hối, đa dạng hóa rủi ro ngoại tệ, tăng giao dịch mậu dịch chính ngạch; thời gian đầu giúp giảm hiện tượng USD hóa...) cũng là động lực để 2 nước tiến tới thực hiện điều này. Tuy nhiên, việc thực hiện điều này có thể mang lại những hệ lụy, rủi ro nhất định, nhất là khi Việt Nam là nền kinh tế nhỏ hơn nhiều so với Trung Quốc, có khả năng kiểm soát tiền tệ, giao dịch yếu kém. Do đó, cần thí điểm, thực hiện từng bước HĐTT. Trước mắt, cần nghiên cứu giới hạn về thời gian, giá trị, hình thức và các điều khoản thực hiện HĐTT khác một cách cụ thể; đặc biệt, cần xây dựng lộ trình HĐTT giữa 2 nước.

Nghiên cứu việc đàm phán sửa đổi Hiệp định thanh toán và hợp tác giữa ngân hàng nhà nước (NHNN) với Hợp đồng bảo trì dựa trên chất lượng thực hiện (PBC) năm 2003 theo hướng tạo sự bình đẳng đối với việc sử dụng bản tệ trong thanh toán thương mại song phương. Nghiên cứu khả năng mở rộng phạm vi sử dụng NDT trong nội địa gắn liền với kế hoạch tự do hóa và cam kết quốc tế. Nghiên cứu khả năng NHNN nắm giữ một phần dự trữ ngoại hối bằng NDT là cần thiết trước xu thế QTH đồng NDT hiện nay cũng như nhu cầu đa dạng hóa rủi ro ngoại hối của NHNN và các doanh nghiệp.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế thanh toán biên mậu giữa 2 nước: thắt chặt các quy định quản lý, giám sát các bàn đổi tiền tại khu vực biên mậu thông qua:

- NHNN Việt Nam nghiên cứu, xem xét có cơ chế, chính sách quản lý đối với đồng NDT tại các tỉnh biên giới Việt - Trung như: điều hành, quản lý tỷ giá, thực hiện mua vào, bán ra khi các ngân hàng thương mại có nhu cầu bán hoặc mua NDT.

- Xem xét việc thanh toán xuất nhập khẩu bằng hình thức thanh toán biên mậu bằng đồng NDT qua các ngân hàng được phép có thể thực hiện cho tất cả các đối tượng khách hàng được phép xuất nhập khẩu với Trung Quốc (bao gồm cả nhập khẩu qua các cửa khẩu và cảng nội địa trong nước) chứ không hạn chế

đối tượng thanh toán như trong quy định tại Quyết định số 689/2004/QĐ-NHNN của NHNN.

- Để tạo sự thống nhất trong việc tuân thủ các quy định của NHNN, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thanh toán biên mậu, NHNN cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện, hồ sơ yêu cầu khách hàng xuất trình, trong đó làm rõ nội dung khoản 2 Điều 8 Quyết định 689/2004/QĐ-NHNN kiểm tra hồ sơ chứng từ thanh toán gửi các ngân hàng thương mại được phép thực hiện thanh toán biên mậu với Trung Quốc.

- NHNN nghiên cứu đề xuất chỉnh sửa Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới, nhất là với Trung Quốc cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

- Có quy định cụ thể, chặt chẽ cơ chế quản lý thanh toán hàng nhập khẩu, tránh để các cá nhân lợi dụng thực hiện thanh toán bất hợp pháp. Ban hành thông tư hướng dẫn về hoạt động ngoại hối trong thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ tại khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Thông tư cần được xây dựng theo hướng quy định chặt chẽ về hoạt động thanh toán biên mậu, tránh tình trạng lợi dụng rút tiền mặt để chuyển tiền bất hợp pháp hoặc thương nhân Trung Quốc lợi dụng mang tiền mặt VND vào sâu trong biên giới để thu gom hàng hóa nông sản bất hợp pháp.

Tài liệu tham khảo

1. Gregory Chin, York University and CIGI (2011), "Currency internationalisation in Asia", East Asia Forum, 8th January, 2013.
2. Ito Takatoshi (2011), "The Internationalization of the RMB: Opportunities and Pitfalls", Maurice R. Greenberg Center for Geoeconomic Studies and International Institutions and Global Governance Program, November 2011.
3. Mai Thanh Quế (2013), Xu hướng QTH đồng NDT của Trung Quốc và những khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam, đề tài NCKH cấp ngành mã số DTNH.08/2012.
4. Nguyễn Xuân Trinh, Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang (đồng chủ biên) (2010), Thị trường tài chính Việt Nam: Cải cách, phát triển và tầm nhìn 2020, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 2010.
5. Jun Yang, Wei Zhang and Simla Tokgoz (2012), "The Macroeconomic Impacts of Chinese Currency Appreciation on China and the Rest of World A Global Computable General Equilibrium Analysis", IFPRI Discussion Paper 01178, April 2012.